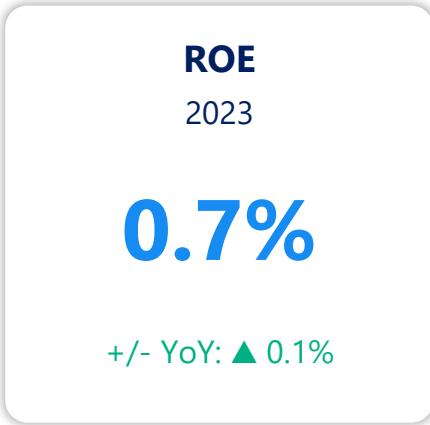
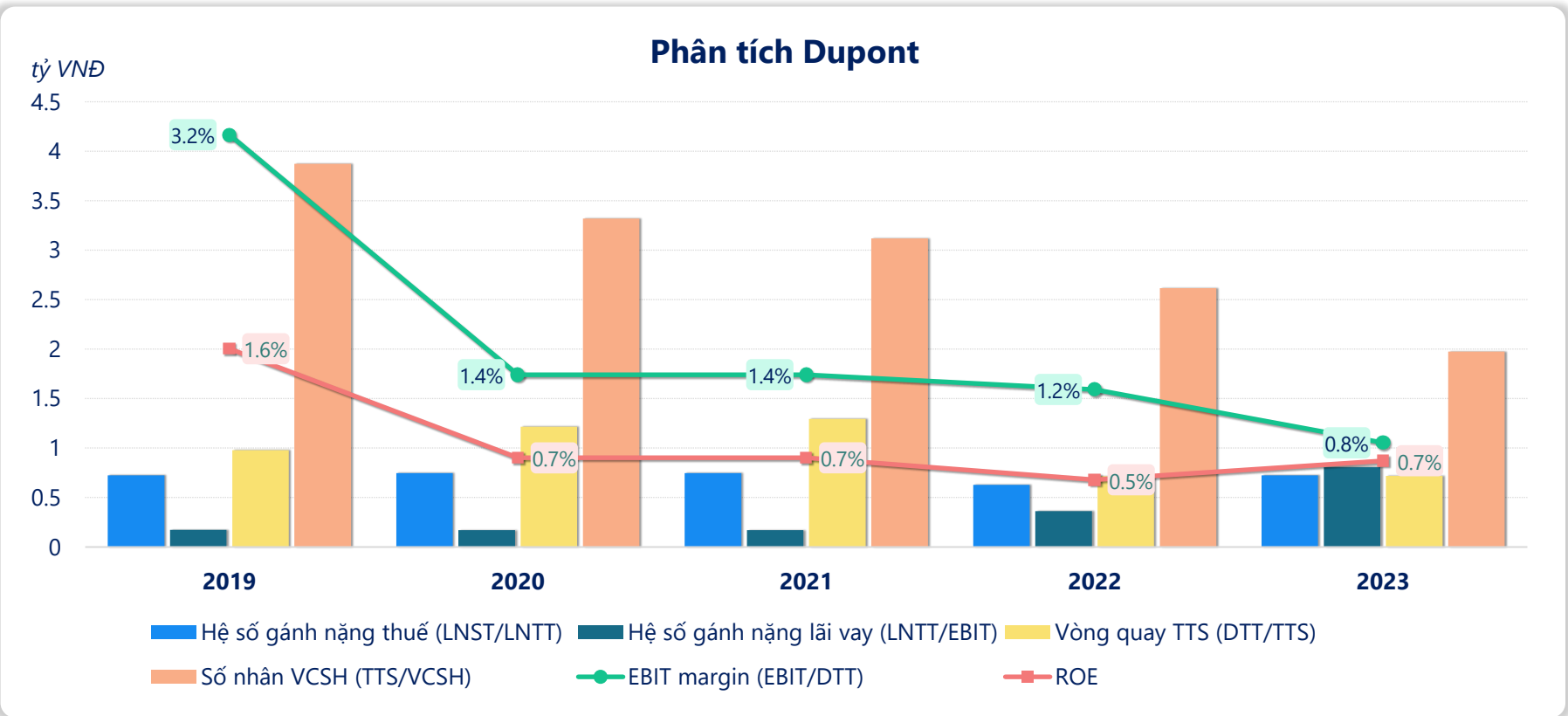
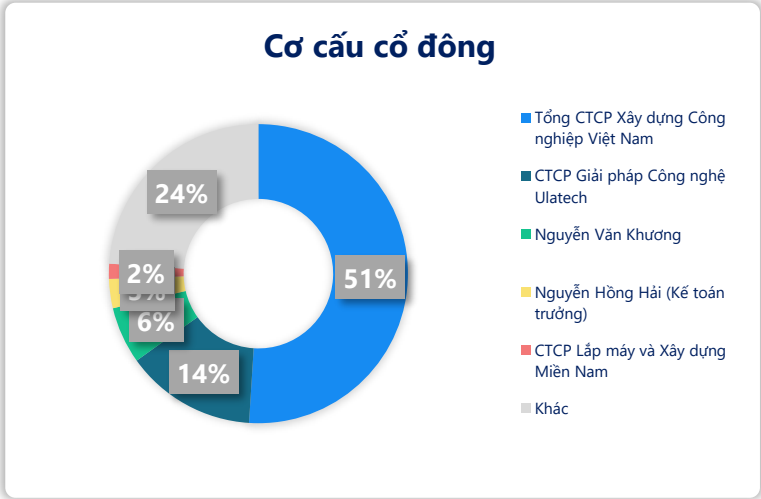


CTCP Đầu tư Xây dựng số 5 (UPCOM: CI5)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

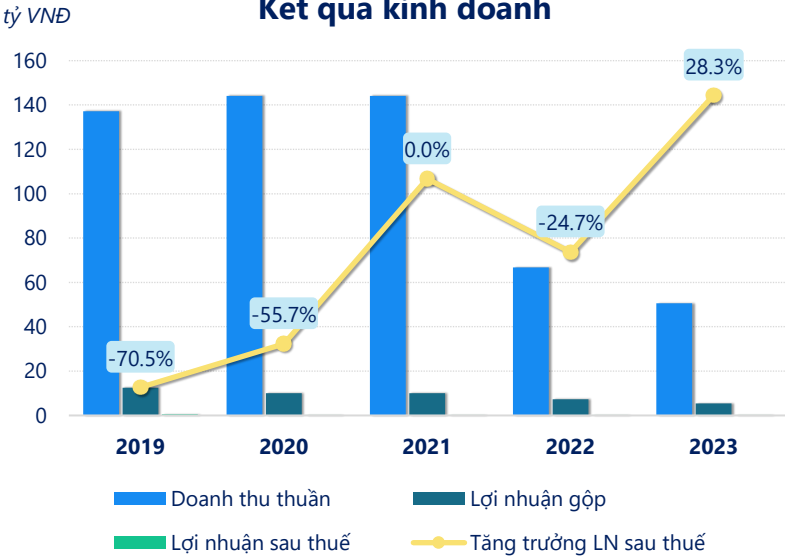
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,000 - 11,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		21
Số lượng CPLH (CP)		2,699,922
KLGD BQ 20 phiên (CP)		495
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.11
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
CI5	-33.6%	0.0%	12.9%	-1.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Đầu tư Xây dựng số 5 (UPCOM: CI5)

Kết quả kinh doanh

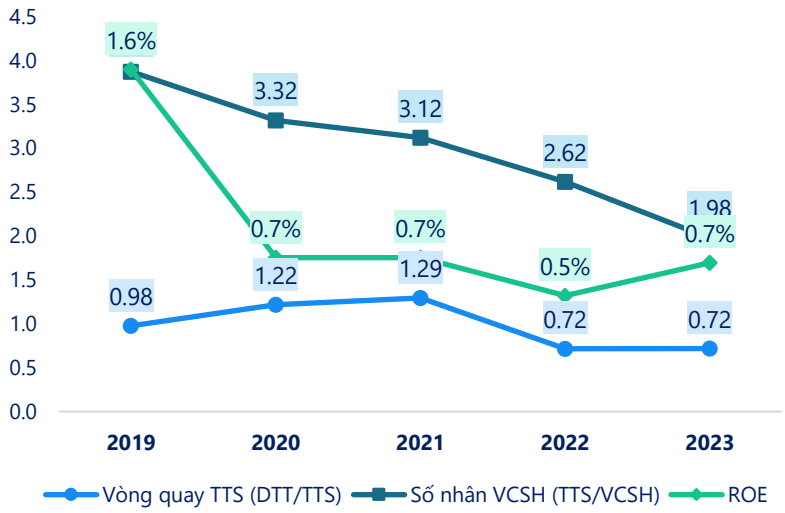


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.82%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.72**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.81**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CI5** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.3%** chỉ còn **50.54** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 28.3%** đạt **0.24** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



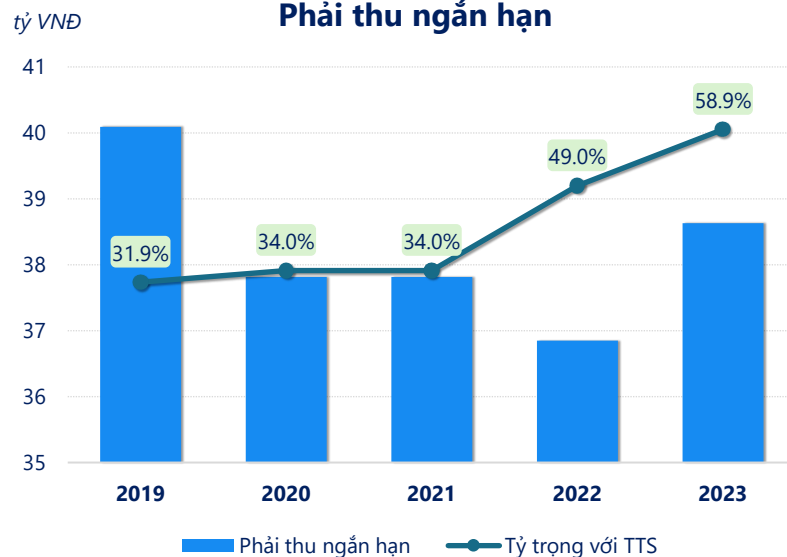
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.72**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.98** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư Xây dựng số 5 (UPCOM: CI5)

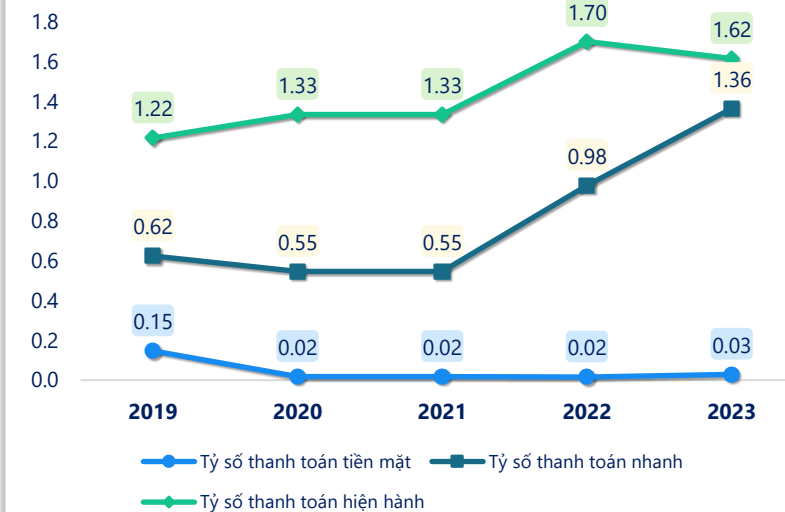
Phải thu ngắn hạn



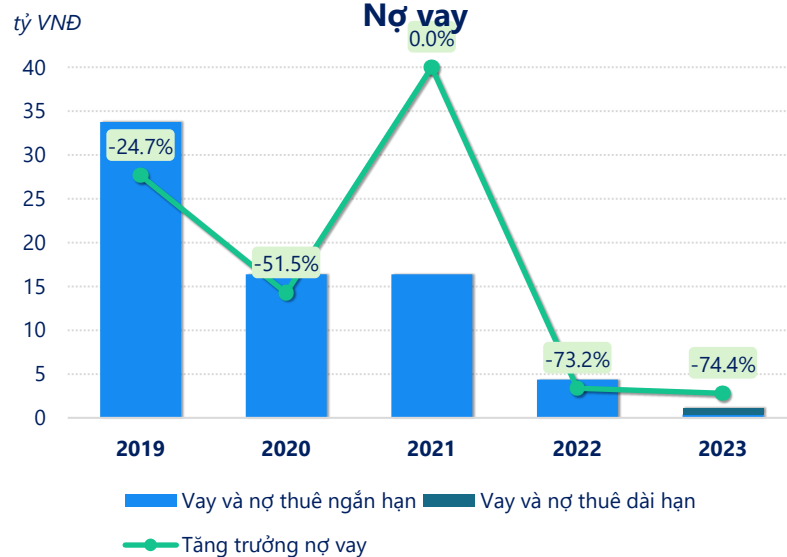
Hàng tồn kho



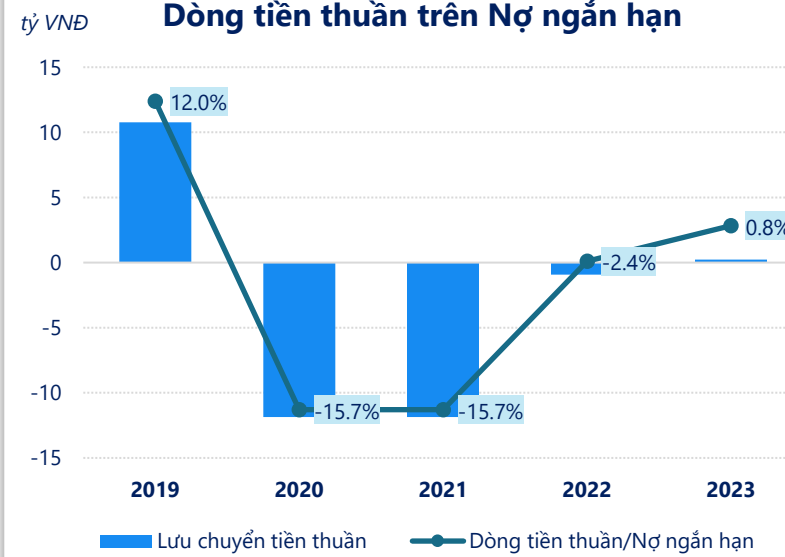
Chỉ số thanh khoản



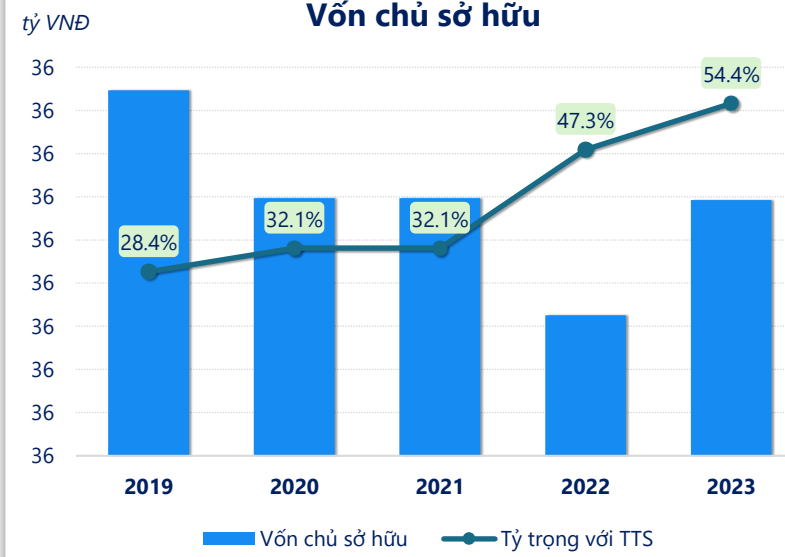
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	65.5	75.3	-12.9%
Tài sản ngắn hạn	47.1	67.5	-30.2%
Tiền và tương đương tiền	0.87	0.63	37.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.30	1.30	-76.7%
Phải thu ngắn hạn	38.6	36.8	4.8%
Hàng tồn kho	7.33	28.7	-74.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00	-100%
Tài sản dài hạn	18.4	7.78	137%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.08	3.68	10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.3	4.10	250%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29.9	39.7	-24.6%
Nợ ngắn hạn	29.2	39.7	-26.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.40	4.38	-90.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.35	17.8	-64.3%
Nợ dài hạn	0.72	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0.72	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	35.7	35.6	0.1%
Vốn chủ sở hữu	35.7	35.6	0.1%
Vốn điều lệ	27.0	27.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	137	144	144	66.7	50.5
Giá vốn hàng bán	125	134	134	59.4	45.1
Lợi nhuận gộp	12.5	10.0	10.0	7.29	5.44
Doanh thu HĐTC	0.57	0.27	0.27	0.22	0.11
Chi phí TC	3.67	1.62	1.62	0.53	0.08
Chi phí lãi vay	3.67	1.62	1.62	0.53	0.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.32	0.43	0.43	0	0
Chi phí QLDN	7.93	7.93	7.93	6.57	5.09
LN thuần từ HĐKD	1.12	0.32	0.32	0.41	0.38
Lợi nhuận khác	-0.34	0.01	0.01	-0.11	-0.05
LN trước thuế	0.78	0.33	0.33	0.30	0.33
Lợi nhuận sau thuế	0.57	0.25	0.25	0.19	0.24
LNST của CĐ cty mẹ	0.57	0.25	0.25	0.19	0.24

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.7	3.30	3.30	1.13	3.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.5	2.22	2.22	0.47	0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.4	-17.4	-17.4	-2.54	-3.26
Tiền đầu kỳ	2.47	13.2	13.2	1.57	0.63
Lưu chuyển tiền thuần	10.8	-11.9	-11.9	-0.94	0.23
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	13.2	1.38	1.38	0.63	0.87